

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36
Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các huyện	37-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Lê Quang Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Huy Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2024
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Quang Mãi – Chủ tịch.

Ông Nguyễn Xuân Học - Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Quang Mãi ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 27/GUQ-CTCPNS ngày 02/07/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2023 về việc thoái vốn tại Công ty liên kết đã hết hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh 11). Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đang có kế hoạch tiếp tục thực hiện việc thoái vốn này trong năm 2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh số 01: Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 95.007.035.638 VND, gấp 2,25 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 100.417.758.463 VND, tương ứng 62,76% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- ▶ Công ty đang ghi nhận "Vốn khác của chủ sở hữu" (Thuyết minh 18c) tương ứng với phần vốn do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Thái Nguyên đầu tư một phần trong tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10a) theo Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- ▶ Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết về lộ trình tăng vốn điều lệ liên quan đến phần vốn Nhà nước nêu trên. Tuy nhiên việc tăng vốn điều lệ phải tạm dừng theo Quyết định 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/06/2020 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. Công ty nằm trong danh mục dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xác định phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh đối với tài sản hình thành từ nguồn vốn nói trên (và đã được thanh toán trước đó) đang được tính toán lại để quyết toán với các bên có liên quan.
- ▶ Thuyết minh số 31: Sau thời điểm cổ phần hóa, UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động 05 Xí nghiệp nước cho Công ty. Hàng năm, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp này, UBND tỉnh Thái Nguyên sẽ có quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm của Công ty. Tuy nhiên, do UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa có chính sách giải quyết vấn đề này nên chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp với số tiền 101.119.610.636 VND (số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 93.822.517.729 VND). Theo đó, số liệu này sẽ có thể được điều chỉnh lại tùy theo quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán của UBND tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chia cổ tức trên phần lợi nhuận sau thuế của khu vực cổ phần hóa sau khi đã loại trừ số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp nước nêu trên.
- ▶ Thuyết minh số 09 và 10: Số liệu liên quan đến khoản mục "Tài sản cố định" (Thuyết minh 10) và "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" (Thuyết minh 09) của Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên trên Báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 30 tháng 03 năm 2024.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Trần Quang Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5166-2025-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.288.002.898	73.808.537.691
110	I. Tiền và tương đương tiền		18.534.157.330	13.504.434.789
111	1. Tiền	3	18.534.157.330	13.504.434.789
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.330.680.935	27.457.060.418
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.823.642.478	21.294.425.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.681.509.427	3.063.602.827
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.372.734.147	10.079.281.317
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.550.276.473)	(6.980.455.739)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.071.356	206.606
140	III. Hàng tồn kho	7	11.638.212.295	11.381.342.567
141	1. Hàng tồn kho		13.738.216.501	13.529.384.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.100.004.206)	(2.148.041.768)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.784.952.338	21.465.699.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.508.025	193.478.571
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.778.969.013	21.270.936.955
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	475.300	1.284.391
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		745.439.435.315	784.782.682.874
220	I. Tài sản cố định	10	643.772.353.476	690.277.619.042
221	1. Tài sản cố định hữu hình		642.723.372.740	689.009.641.510
222	- Nguyên giá		1.091.956.948.141	1.089.556.316.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(449.233.575.401)	(400.546.675.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.048.980.736	1.267.977.532
228	- Nguyên giá		1.824.974.325	1.824.974.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(775.993.589)	(556.996.793)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		8.385.733.678	1.674.142.582
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.385.733.678	1.674.142.582
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	84.500.000.000	84.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.000.000.000	4.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.500.000.000	83.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.781.348.161	8.330.921.250
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	8.781.348.161	8.330.921.250
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		821.727.438.213	858.591.220.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		620.876.253.709	641.502.534.214
310	I. Nợ ngắn hạn		171.295.038.536	175.951.569.927
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	82.054.732.520	80.743.977.627
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.833.732.117	1.833.120.717
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	543.289.671	1.038.347.254
314	4. Phải trả người lao động		13.758.054.392	12.738.262.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.426.817.099	7.796.406.404
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.377.524.170	32.988.307.015
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	33.961.365.052	36.647.460.207
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.339.523.515	2.165.688.102
330	II. Nợ dài hạn		449.581.215.173	465.550.964.287
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	449.581.215.173	465.550.964.287
400	D. NGUỒN VỐN		200.851.184.504	217.088.686.351
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	200.851.184.504	217.088.686.351
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		109.463.185.448	109.463.185.448
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.805.757.519	27.620.205.617
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(100.417.758.463)	(79.994.704.714)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(93.946.544.389)	(73.763.301.951)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(6.471.214.074)	(6.231.402.763)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		821.727.438.213	858.591.220.565


Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu


Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	218.593.987.597	212.216.575.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.593.987.597	212.216.575.113
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	128.096.970.407	123.246.100.475
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.497.017.190	88.970.474.638
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	40.184.265	69.771.469
22	7. Chi phí tài chính	23	54.287.532.699	50.455.279.697
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		34.740.042.781	37.532.395.934
25	8. Chi phí bán hàng	24	20.143.031.571	19.850.955.386
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.367.621.140	22.348.280.447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.260.983.955)	(3.614.269.423)
31	11. Thu nhập khác		854.881	86.504.629
32	12. Chi phí khác		115.292	-
40	13. Lợi nhuận khác		739.589	86.504.629
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.260.244.366)	(3.527.764.794)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	210.969.708	2.703.637.969
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.471.214.074)	(6.231.402.763)

Số liệu kết quả kinh doanh bao gồm của khu vực cổ phần hóa và 5 nhà máy các huyện, được trình bày chi tiết ở Phụ lục.

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lỗ trước thuế		(6.260.244.366)	(3.527.764.794)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		48.869.481.132	48.957.577.442
03	Các khoản dự phòng		1.521.783.172	1.827.886.094
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.950.914.493	11.754.060.989
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(40.184.265)	(79.639.800)
06	Chi phí lãi vay		34.740.042.781	37.532.395.934
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.781.792.947	96.464.515.865
09	Giảm các khoản phải thu		900.835.782	11.616.770.058
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(208.832.166)	(96.949.823)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.153.488.827	(8.788.830.682)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(262.456.365)	(1.379.841.224)
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.842.095.494)	(34.199.145.785)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(691.599.806)	(5.726.649.913)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	257.875.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(436.036.560)	(313.680.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.395.097.165	57.834.063.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.082.224.702)	(5.679.420.528)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	79.639.800
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.184.265	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.042.040.437)	(5.599.780.728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	12.565.237.078
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(38.203.334.187)	(60.551.443.585)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.120.000.000)	(4.592.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.323.334.187)	(52.578.206.507)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.029.722.541	(343.923.949)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	13.504.434.789	13.848.358.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.534.157.330	13.504.434.789


Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu


Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ("Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VND, tương đương 16.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 425 người (tại ngày 01/01/2024 là 426 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty áp dụng chính sách giá bán nước sạch theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Trong đó, giá bán nước sạch khu vực các huyện thấp hơn giá thành, cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa khai thác hết công suất. Đồng thời, do tỷ giá đồng đô la Mỹ cuối năm tăng mạnh so với đầu năm nên Công ty gánh chịu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm và cuối năm 18.950.914.493 VND vào chi phí tài chính. Điều đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty lỗ 6.471.214.074 VND. Trong đó, lợi nhuận sau thuế khu vực cổ phần hóa lãi 825.878.833 VND (năm trước lãi 267.544.638 VND). Lợi nhuận sau thuế khu vực các huyện được UBND giao quản lý (gồm Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương, Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy) năm nay lỗ 7.297.092.907 VND (năm trước lỗ 6.498.947.401 VND).

Giá định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 95.007.035.638 VND, gấp 2,25 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 100.417.758.463 VND, tương ứng 62,76% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do công trình Nhà máy nước thuộc dự án "Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên" đã đi vào hoạt động từ năm 2023 đã mang lại nguồn thu tốt hơn cho Công ty để thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

Khu vực Cổ phần hóa

Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch
Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 1
Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp Công trình
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 2

Địa chỉ

Tổ 1, phường Trưng Vương,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tổ 10, phường Tích Lương,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Khu vực các huyện

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ
và trạm nước sạch Phú Lương
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Diềm Thụy

Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ,
tỉnh Thái Nguyên
Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn,
huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Phố Thái Long, thị trấn Đình Cả,
huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Ban Quản lý Dự án: Công ty có một Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ("BQLDA") thực hiện các Dự án do Công ty giao. BQLDA có con dấu riêng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-30 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-30 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	05-08 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	05-06 năm
▶ Chương trình, phần mềm máy tính	05-08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Đồng hồ đo nước đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước cấp huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Do trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	358.933.867	1.750.349.692
Tiền gửi ngân hàng	18.175.223.463	11.754.085.097
	18.534.157.330	13.504.434.789

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động bán nước sạch	14.151.810.192	-	12.183.633.485	-
Phải thu hoạt động xây lắp	8.671.832.286	(7.469.491.184)	9.110.791.922	(6.980.455.739)
<i>Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Thái Nguyên</i>	<i>1.604.836.444</i>	<i>(1.199.781.467)</i>	<i>1.714.300.581</i>	<i>(907.854.742)</i>
<i>Ban Quản lý Dự án huyện Phú Lương</i>	<i>1.387.605.000</i>	<i>(1.387.605.000)</i>	<i>1.387.605.000</i>	<i>(1.387.605.000)</i>
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên</i>	<i>1.158.703.105</i>	<i>(1.158.703.105)</i>	<i>1.158.703.105</i>	<i>(1.158.703.105)</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>4.520.687.737</i>	<i>(3.723.401.612)</i>	<i>4.850.183.236</i>	<i>(3.526.292.892)</i>
	22.823.642.478	(7.469.491.184)	21.294.425.407	(6.980.455.739)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Bên khác	3.481.508.959	(1.080.785.289)	1.863.602.359	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Dương	1.852.851.600	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	(408.445.089)	408.445.089	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Long	350.000.000	(350.000.000)	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Jicaroom	201.810.000	-	201.810.000	-
Khác	668.402.270	(322.340.200)	903.347.270	-
	4.681.509.427	(1.080.785.289)	3.063.602.827	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	25.793.549	-	25.793.549	-
Tạm ứng	7.667.736.952	-	4.515.563.358	-
Ký cược, ký quỹ	7.500.050	-	7.500.050	-
Các khoản bảo hiểm	236.087.811	-	217.421.471	-
Kinh phí hỗ trợ di chuyển đường ống (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Phải thu khác	1.678.100.364	-	1.555.487.468	-
	13.372.734.147	-	10.079.281.317	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Xí Nghiệp nước sạch Sông Công	3.299.365.000	-	1.926.865.000	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Các đối tượng khác	6.315.853.726	-	4.394.900.896	-
	13.372.734.147	-	10.079.281.317	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	25.793.549	-	25.793.549	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
	3.783.308.970	-	3.783.308.970	-

(*) Khoản chi phí nhân công hỗ trợ việc di chuyển đường ống cấp nước sạch phục vụ giải phóng mặt bằng đường ngang 12,16 dự án xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020. Phần kinh phí này sẽ được giảm trừ vào giá trị tài sản Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đang nợ Nhà nước trong quá trình cổ phần hóa (Thuyết minh 16).

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	12.636.896.958	(2.009.592.675)	11.926.680.412	(2.057.630.237)
Công cụ, dụng cụ	776.123.000	(89.500.000)	1.221.340.748	(89.500.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	316.839.448	-	316.839.448	-
Thành phẩm	8.357.095	(911.531)	64.523.727	(911.531)
	13.738.216.501	(2.100.004.206)	13.529.384.335	(2.148.041.768)

(*) Là chi phí công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công. Công trình đã thực hiện xong tư vấn thiết kế giám sát công trình và đang xin phê duyệt điều chỉnh dự toán và thiết kế.

8. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	3.108.025	4.250.000
Khác	2.400.000	189.228.571
	<u>5.508.025</u>	<u>193.478.571</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	156.554.547	243.557.121
Dụng cụ, đồ dùng hành chính	63.620.926	109.945.145
Đồng hồ đo nước	7.490.771.291	6.216.863.116
Chi phí sửa chữa	885.679.171	1.585.053.823
Khác	184.722.226	175.502.045
	<u>8.781.348.161</u>	<u>8.330.921.250</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	8.314.346.243	1.611.700.505
Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên (*)	7.672.442.035	1.480.927.778
Các dự án khác	641.904.208	130.772.727
Sửa chữa lớn	71.387.435	62.442.077
	<u>8.385.733.678</u>	<u>1.674.142.582</u>

(*) Giá trị nghiệm thu hạng mục phụ trợ Công trình nhà máy nước sử dụng nguồn vốn Công ty. Công trình đã được tạm tăng tài sản một phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 10).

10. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					Tổng VND	TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Chương trình phần mềm
	VND	VND	VND	VND			VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	240.401.875.640	232.469.864.335	614.651.203.619	741.738.636	1.291.634.545	1.089.556.316.775	1.824.974.325
Mua trong năm	-	649.740.000	-	-	-	649.740.000	-
XDCB hoàn thành	-	-	1.750.891.366	-	-	1.750.891.366	-
Tại ngày 31/12/2024	240.401.875.640	233.119.604.335	616.402.094.985	741.738.636	1.291.634.545	1.091.956.948.141	1.824.974.325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	86.219.545.911	95.426.164.395	217.187.905.533	620.288.562	1.092.770.864	400.546.675.265	556.996.793
Khấu hao	8.779.009.302	14.570.871.334	25.117.701.044	28.409.376	190.909.080	48.686.900.136	218.996.796
Tại ngày 31/12/2024	94.998.555.213	109.997.035.729	242.305.606.577	648.697.938	1.283.679.944	449.233.575.401	775.993.589
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	154.182.329.729	137.043.699.940	397.463.298.086	121.450.074	198.863.681	689.009.641.510	1.267.977.532
Tại ngày 31/12/2024	145.403.320.427	123.122.568.606	374.096.488.408	93.040.698	7.954.601	642.723.372.740	1.048.980.736

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 526.916.947.594 VND (Thuyết minh số 17);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.466.567.636 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.000.000 VND.

- a) Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số công trình nước của các huyện và một số công trình nước có một phần nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên do Công ty làm chủ đầu tư. Nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên được đề cập đang được hạch toán tăng vốn tại Công ty (Thuyết minh số 18c) theo kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- b) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định Dự án Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên theo nguyên giá tạm tính trên cơ sở chi phí dự án được tập hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền là 494.152.798.385 VND, trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức (Thuyết minh 9).

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	(3.000.000.000)	4.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Friend	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
	87.500.000.000	(3.000.000.000)	87.500.000.000	(3.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư từ Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	Thái Nguyên	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật)
Công ty TNHH Friend	Thái Nguyên	100,00%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Công ty liên kết			
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	Hà Nội	35,91%	Sản xuất điện và Đầu tư tài chính dài hạn

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT Công ty quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty liên kết để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2023, HĐQT đã quyết định gia hạn thời hạn thoái vốn tại Công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tới thời điểm hiện tại, Công ty đang trình phương án xin gia hạn thời gian thoái vốn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	809.091	-	2.826.779	2.017.688	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	691.599.806	210.969.708	691.599.806	-	210.969.708
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	567.118.378	533.729.834	-	33.388.544
Thuế tài nguyên (*)	-	113.824.790	941.317.820	987.507.760	-	67.634.850
Các loại thuế khác	475.300	-	558.221.000	558.221.000	475.300	-
Các khoản phải nộp khác	-	232.922.658	6.460.616.560	6.462.242.649	-	231.296.569
	1.284.391	1.038.347.254	8.741.070.245	9.235.318.737	475.300	543.289.671

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với đơn giá tính thuế và thuế suất căn cứ theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

Loại nước khai thác	Đơn giá tính thuế	Thuế suất
- Nước mặt	3.000 VND/m ³	1%
- Nước ngầm	4.000 VND/m ³	5%

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu đất sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Diện tích thuê (m²)</u>	<u>Tiền thuế đất sử dụng đất phi nông nghiệp được miễn (VND)</u>	<u>Thời gian miễn</u>	<u>Quyết định số</u>
Các khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/05/2022
Khu đất thuê tại xã Đồng Hỷ, thị trấn Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	3.826,20	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại Xã Động Đạt và thị trấn Đu, huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại xã Hồng Tiên, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,40	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các khu đất thuê được sử dụng để xây dựng Nhà máy/Trạm nước sạch tại các huyện/thành phố tương ứng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	616.460.981	616.460.981
Bên khác		
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.642.947.246	2.602.576.846
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	3.943.361.889	2.240.305.921
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	5.460.256.028	9.998.259.936
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.883.091.915
Liên danh Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Cầu đường Việt Nam - Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	16.600.574.851	16.600.574.851
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP Bơm Châu Âu	20.088.225.881	16.297.322.044
Khác	26.794.122.729	26.505.385.133
	82.054.732.520	80.743.977.627

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Khu đô thị Thăng Lợi (*)	566.000.000	566.000.000
Công ty CP Tập đoàn DANKO (*)	498.000.000	498.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Dũng Tân (*)	362.500.000	362.500.000
Đối tượng khác	407.232.117	406.620.717
	1.833.732.117	1.833.120.717

(*) Khoản ứng trước liên quan đến công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công (Thuyết minh số 07).

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	680.333.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.384.099.407	3.486.152.120
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	1.282.828.631	3.038.835.105
Khác	979.556.061	591.086.179
	6.426.817.099	7.796.406.404

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	849.122
Kinh phí công đoàn	104.956.238	239.886.368
Phải trả về cổ phần hóa - Lãi chậm nộp (*)	16.524.362.362	16.790.359.018
Tiền dịch vụ thoát nước (**)	13.016.735.010	14.939.815.185
Khác	731.470.560	1.017.397.322
	<u>30.377.524.170</u>	<u>32.988.307.015</u>
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
Hội đồng Quản trị	132.340.000	132.340.000
	<u>132.340.000</u>	<u>132.340.000</u>

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp cổ tức trong giai đoạn từ 2017 - 2022 cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước.

(**) Tiền dịch vụ thoát nước còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

17. Các khoản vay

	01/01/2024	Năm 2024		31/12/2024
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	36.647.460.207	35.517.239.032	38.203.334.187	33.961.365.052
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.668.102.144	-	2.668.102.144	-
Ngân hàng Thế giới (i)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	31.176.452.169	32.700.715.989	32.635.468.471	31.241.699.687
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.623.451.822	1.637.068.971	1.720.309.500	1.540.211.293
	36.647.460.207	35.517.239.032	38.203.334.187	33.961.365.052
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.668.102.144	-	2.668.102.144	-
Ngân hàng Thế giới (i)	7.666.451.483	-	1.179.454.072	6.486.997.411
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	487.717.013.867	19.547.489.918	32.635.468.471	474.629.035.314
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	4.146.857.000	-	1.720.309.500	2.426.547.500
	502.198.424.494	19.547.489.918	38.203.334.187	483.542.580.225
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(36.647.460.207)	(35.517.239.032)	(38.203.334.187)	(33.961.365.052)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	465.550.964.287			449.581.215.173

Chi tiết các khoản vay:

Tham chiếu	Hạn mức cho vay	Loại tiền	Số dư tại ngày 31/12/2024	Thời gian hạn mức	Mục đích	Tài sản bảo đảm	Lãi suất/năm
Khoản vay (i) - Hiệp định vay lại số 4028- VN với Bộ Tài chính ngày 30/11/2009	20.050.719.239	VND	6.486.997.411	17 năm từ 2013 -2030	Đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương)	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	3%
Khoản vay (ii) - Hợp đồng vay vốn ODA số 07/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/03/2013	89.297.947.985	VND	63.033.845.635	25 năm từ 2012-2036	Thanh toán các chi phí cho Dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	7,44%
- Hiệp định vay phụ số 2961-VIE ngày 09/07/2013	610.000	USD	3.698,40	25 năm	Đầu tư Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Lãi suất SOFR + 0,4%/năm
- Hiệp định vay phụ số 3251-VIE ngày 20/01/2017	24.890.000	USD	16.105.071,89	25 năm	Đầu tư thực hiện Dự án Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Lãi suất SOFR + 0,5%/năm
Khoản vay (iii) - Hợp đồng số 233/19/HĐTD/TN ngày 14/11/2019	2.600.000.000	VND	886.336.207	120 tháng	Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới công suất 140,76 kWp cho Nhà máy nước sạch Sông Công	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	9,10%
- Hợp đồng số 158/21/HĐTN/TN ngày 28/06/2021	8.000.000.000	VND	1.540.211.293	60 tháng	Đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Theo từng kế ước nhận nợ

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	160.000.000.000	109.205.310.448	27.620.205.617	(73.763.301.951)	223.062.214.114
(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	(6.231.402.763)	(6.231.402.763)
Ngân sách Nhà nước cấp nguồn vốn Dự án cấp nước Thị xã Sông Công	-	257.875.000	-	-	257.875.000
Tại ngày 31/12/2023	160.000.000.000	109.463.185.448	27.620.205.617	(79.994.704.714)	217.088.686.351
(Lỗ) trong năm nay	-	-	-	(6.471.214.074)	(6.471.214.074)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.185.551.902	(13.951.839.675)	(9.766.287.773)
Tại ngày 31/12/2024	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(100.417.758.463)	200.851.184.504

(*) Bao gồm số lỗ lũy kế của các XI nghiệp Nước sạch do UBND tỉnh Thái Nguyên giao với số tiền 101.119.610.636 VND (Thuyết minh số 31).

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 thông qua Tờ trình số 23/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của HĐQT Công ty về phương án phân phối lợi nhuận, lũy kế lợi nhuận năm 2022 sang năm 2023 để trả cổ tức năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế khu vực Cổ phần hóa	100	13.951.839.675
Trong đó: - Năm 2022		13.660.754.338
- Năm 2023		291.085.337
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	4.185.551.902
Trích Quỹ khen thưởng (1%), quỹ phúc lợi (3,6322%)	4,6322	646.287.773
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 570 VND)	65,3678	9.120.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	42,27	67.632.000.000	42,27
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	41,00	65.600.000.000	41,00
Ông Nguyễn Quang Mai	16.075.460.000	10,05	16.075.460.000	10,05
Các cổ đông khác	10.692.540.000	6,68	10.692.540.000	6,68
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Vốn khác của chủ sở hữu

Là giá trị vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên tương ứng với một phần các tài sản do Công ty làm Chủ đầu tư (Thuyết minh 10a), chi tiết như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.612.479.702	31.612.479.702
Dự án nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nhai	819.502.415	819.502.415
Dự án Xí nghiệp Đầm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án Xí nghiệp Đầm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án Samsung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ quỹ đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
	109.463.185.448	109.463.185.448

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.120.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.120.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	(9.120.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.120.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

e) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các khu đất thuê sau đây:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuê đất được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Khu đất thuê tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 01/2021 đến 01/2066)	1780/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
Khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (phường Trưng Vương, phường Túc Duyên, phường Tích Lương)	180.064,60	71.148.898.665	Từ 01/2021 đến 06/2048	1781/QĐ-CTTNG ngày 13/12/2020
Khu đất tại xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 02/2022 đến hết tháng 07/2042	193/QĐ-CTTNG ngày 09/03/2022
Khu đất thuê tại xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng từ 01/10/2018 đến 30/12/2059	1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 04/2039	1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
Khu đất thuê tại xã Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng từ tháng 11/2019 đến tháng 07/2042	1619/QĐ-CT ngày 14/08/2019
Khu đất thuê tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2043	1367/QĐ-CT ngày 13/09/2018
Khu đất thuê tại xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2062	805/QĐ-CT ngày 17/06/2020
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng từ tháng 01/2021 đến tháng 09/2050	1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
Khu đất thuê tại phường Lương Châu, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 10/2038	1850/QĐ-CT ngày 20/09/2019
Khu đất thuê tại Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053	1948/QĐ-CTTNG ngày 02/11/2021
Khu đất thuê tại Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038	1608/QĐ-CT ngày 26/10/2018

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	218.138.154.620	211.428.666.406
Doanh thu xây lắp	275.820.311	572.556.738
Doanh thu bán vật liệu	32.016.800	64.162.100
Khác	147.995.866	151.189.869
	218.593.987.597	212.216.575.113

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	127.951.984.187	122.707.691.911
Giá vốn xây lắp	183.983.622	431.008.157
Giá vốn vật liệu đã bán	9.040.160	31.458.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.037.562)	75.941.820
	128.096.970.407	123.246.100.475

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	40.184.265	26.352.493
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.418.976
	40.184.265	69.771.469

23. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.740.042.781	37.532.395.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	596.575.425	615.580.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	18.950.914.493	11.754.060.989
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	553.242.191
	54.287.532.699	50.455.279.697

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.193.340.493	13.777.078.000
Chi phí bằng tiền khác	6.949.691.078	6.073.877.386
	20.143.031.571	19.850.955.386

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.002.391.116	13.495.470.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.176.994	61.443.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.309.336	716.516.616
Thuế phí và lệ phí	1.250.321.994	1.699.197.561
Chi phí dự phòng	1.569.820.734	1.198.702.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.451.660	1.112.301
Chi phí bằng tiền khác	4.950.149.306	5.175.837.602
	22.367.621.140	22.348.280.447

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	(6.260.244.366)	(3.527.764.794)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực cổ phần hóa	1.036.848.541	2.971.182.607
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực các huyện	(7.297.092.907)	(6.498.947.401)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	18.000.000	10.547.007.237
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	10.540.007.237
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	-	-
- Chi phí không được trừ khác	18.000.000	7.000.000
Thu nhập chịu thuế	(6.242.244.366)	7.019.242.443
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế khu vực cổ phần hóa	1.054.848.541	13.518.189.844
Thu nhập chịu thuế khu vực các huyện	(7.297.092.907)	(2.743.162.438)
Thu nhập tính thuế	1.054.848.541	13.518.189.844
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	210.969.708	2.703.637.969
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	691.599.806	3.714.611.750
Thuế TNDN đã nộp trong năm	691.599.806	3.714.611.750
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	210.969.708	2.703.637.969

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.361.269.760	28.756.987.591
Chi phí nhân công	68.160.031.250	66.587.078.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.869.481.132	48.957.577.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.411.252	126.342.584
Chi phí khác bằng tiền	19.811.263.092	21.044.080.165
	170.551.456.486	165.472.066.308

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.588.080.000	1.540.080.000
Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	528.000.000	528.000.000
Ông Nguyễn Xuân Học - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	115.200.000	115.200.000
Ông Nguyễn Bá Quyết - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2024)	115.200.000	115.200.000
Ông Nguyễn Văn Tiến - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	115.200.000	115.200.000
Ông Lê Quang Hải - Thành viên HĐQT	115.200.000	67.200.000
Ông Vũ Khánh Lâm - Trưởng Ban kiểm soát	330.000.000	330.000.000
Bà Hoàng Thị Huệ - Thành viên Ban Kiểm soát	84.480.000	84.480.000
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên Ban Kiểm soát	184.800.000	184.800.000
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng Quản trị)	2.560.011.488	2.167.504.767
Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7.200.000	11.200.000
Ông Nguyễn Xuân Học - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	412.905.000	371.442.000
Ông Nguyễn Bá Quyết - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2024)	322.296.000	291.565.000
Ông Nguyễn Văn Tiến - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	361.316.000	324.197.000
Ông Lê Quang Hải - Thành viên HĐQT	312.200.000	181.000.000
Ông Vũ Khánh Lâm - Trưởng Ban kiểm soát	7.200.000	8.200.000
Bà Hoàng Thị Huệ - Thành viên Ban Kiểm soát	246.960.488	237.959.436
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên Ban Kiểm soát	7.200.000	8.200.000
Ông Lê Huy Phú - Phó tổng Giám đốc	479.534.000	357.041.331
Ông Nguyễn Minh Phương - Kế toán trưởng	403.200.000	376.700.000
	4.148.091.488	3.707.584.767

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

31. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các huyện, chi tiết như sau:

- ▶ Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- ▶ Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau;
- ▶ Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ;
- ▶ Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Võ Nai;
- ▶ Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- ▶ Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy;

Theo Công văn số 14588/BTC-TCDN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp Nước sạch kể trên. Tại thời điểm 31/12/2024, số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nêu trên là 101.119.610.636 VND (số lỗ đầu năm là 93.822.517.729 VND). Theo Công văn số 3220/UBND-KT ngày 21/06/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giao Sở Xây dựng phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện nghiên cứu, tham mưu phương án giao, quản lý, khai thác tài sản đối với 5 xí nghiệp cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo, nội dung trên chưa được giải quyết.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

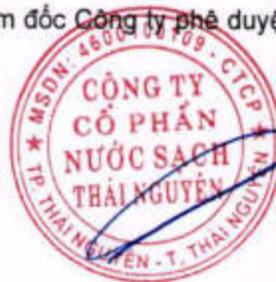
Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2025.



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.700.956.897	204.549.441.717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.700.956.897	204.549.441.717
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		117.531.464.715	111.799.873.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.169.492.182	92.749.568.303
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		40.184.265	69.771.469
22	7. Chi phí tài chính		54.059.941.391	50.198.146.424
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.512.451.473	37.275.262.661
25	8. Chi phí bán hàng		18.389.705.781	18.166.835.019
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.723.920.323	21.569.680.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.036.108.952	2.884.677.978
31	11. Thu nhập khác		854.881	86.504.629
32	12. Chi phí khác		115.292	-
40	13. Lợi nhuận khác		739.589	86.504.629
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.036.848.541	2.971.182.607
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		210.969.708	2.703.637.969
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>825.878.833</u>	<u>267.544.638</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.590.720	411.273.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.590.720	411.273.120
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		878.685.839	877.487.331
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(477.095.119)	(466.214.211)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		235.188.490	221.669.712
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		38.962.811	41.658.530
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(751.246.420)	(729.542.453)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(751.246.420)	(729.542.453)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(751.246.420)</u>	<u>(729.542.453)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỬ
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.287.683.040	4.132.414.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.287.683.040	4.132.414.480
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		3.434.344.855	3.491.598.567
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(146.661.815)	640.815.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		570.343.623	592.637.782
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		320.639.196	419.230.860
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.037.644.634)	(371.052.729)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.037.644.634)	(371.052.729)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.037.644.634)</u>	<u>(371.052.729)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VÔ NHAİ
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.629.213.840	1.623.799.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.629.213.840	1.623.799.200
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.870.704.940	1.829.806.468
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(241.491.100)	(206.007.268)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		125.567.630	138.851.968
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		125.567.630	138.851.968
25	8. Chi phí bán hàng		495.852.906	485.759.418
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		155.692.207	163.129.619
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.018.603.843)	(993.748.273)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.018.603.843)	(993.748.273)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.018.603.843)	(993.748.273)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		552.083.600	567.909.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		552.083.600	567.909.280
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.382.981.148	1.320.161.728
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(830.897.548)	(752.252.448)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		102.023.678	118.282.305
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		102.023.678	118.282.305
25	8. Chi phí bán hàng		247.827.262	180.466.584
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.662.448	60.119.259
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.236.410.936)	(1.111.120.596)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.236.410.936)	(1.111.120.596)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.236.410.936)</u>	<u>(1.111.120.596)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỂM THỤY
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.910.500	931.737.316
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.910.500	931.737.316
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		3.723.239.910	3.927.172.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.976.329.410)	(2.995.435.651)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		204.113.509	203.586.871
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		72.744.155	94.461.828
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.253.187.074)	(3.293.484.350)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.253.187.074)	(3.293.484.350)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.253.187.074)</u>	<u>(3.293.484.350)</u>